



VNU Journal of Science: Legal Studies

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/LS>



Original Article

Korean Law and the Middle-Income Trap

Nguyen Tien Duc*, Pham Thi Thuy Nga

*Institute of State and Law, Vietnam Academy of Social Sciences,
27 Tran Xuan Soan, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam*

Received 6 January 2024

Revised 10 June 2024; Accepted 25 September 2024

Abstract: The middle-income trap has haunted developing economies due to concerns about growth stagnation and cornered national economies, resulting in numerous social consequences. South Korea is one of the Asian countries that has successfully defeated the middle-income trap. This article analyzes the role of Korean law in sustaining economic growth, lifting Korea out of the middle-income trap in the 1990s. The Korean experience shows that law has a guiding effect on bolstering industrial specialization, promoting high-quality human resources and facilitating the process of decentralization to effectively allocate resources, contributing to providing economic growth.

Keywords: Middle-income trap, law reform, development, South Korea.

* Corresponding author.

E-mail address: ng.tien.duc@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4607>

Pháp luật Hàn Quốc và bẫy thu nhập trung bình

Nguyễn Tiên Đức*, Phạm Thị Thúy Nga

*Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam,
27 Trần Xuân Soạn, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 6 tháng 01 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 6 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 9 năm 2024

Tóm tắt: Bẫy thu nhập trung bình dần trở thành nỗi ám ảnh của các nền kinh tế đang phát triển bởi mối lo tăng trưởng bị bóp nghẹt và nền kinh tế quốc gia bị mắc kẹt, dẫn tới nhiều hệ lụy xã hội. Hàn Quốc là một trong những quốc gia châu Á đã vượt qua bẫy thu nhập trung bình thành công. Bài viết này sẽ phân tích vai trò của pháp luật Hàn Quốc trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giúp Hàn Quốc vượt qua bẫy thu nhập trung bình trong những năm 1990. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy pháp luật có tác động định hướng chính sách chuyên môn hóa các ngành công nghiệp, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo thuận lợi cho quá trình phi tập trung hóa để phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: Bẫy thu nhập trung bình, cải cách pháp luật, phát triển, Hàn Quốc.

1. Giới thiệu

Hàn Quốc là một trong những quốc gia đạt được thành công trong phát triển kinh tế và chính trị. Từ một quốc gia bị tàn phá bởi chiến tranh và nghèo đói vào những năm 1950, Hàn Quốc đã vươn lên trở thành một cường quốc kinh tế toàn cầu. Sự phát triển này được hỗ trợ bởi một hệ thống pháp luật năng động, không ngừng được điều chỉnh để đáp ứng với những thay đổi của bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội. Pháp luật đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hình và thúc đẩy sự phát triển của Hàn Quốc, đặc biệt là trong việc giúp quốc gia này vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Hệ thống pháp luật không ngừng hoàn thiện để đáp ứng những thách thức mới, đồng thời phản ánh sự thay đổi của nền kinh tế.

Ở góc độ lý luận, pháp luật và phát triển có một mối quan hệ phức tạp, tác động qua lại [1, 2]. Nhìn chung, luật pháp được coi là công cụ thúc

đẩy phát triển kinh tế [3]. Trong bối cảnh nhà nước kiến tạo phát triển vào giữa thế kỷ 20, luật pháp chủ yếu là công cụ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Luật được ban hành để tạo ra các cấu trúc kiểm soát kinh tế vĩ mô, định hướng hành vi kinh tế theo mục tiêu, kế hoạch nhất định, và thiết lập một bộ máy hành chính mệnh lệnh. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến luật công và việc chuyển giao, tiếp thu các quy tắc quản trị từ các quốc gia tiên tiến sang các quốc gia đang phát triển [1]. Từ những năm 1980, với sự trỗi dậy của chủ nghĩa tân tự do, trọng tâm của các cuộc khảo luận đã thúc đẩy sự chuyển đổi vai trò của pháp luật, từ một công cụ can thiệp của nhà nước sang khuôn khổ cho hoạt động thị trường [2]. Quan điểm này nhấn mạnh đến luật tư, quyền sở hữu, tự do kinh doanh và tư pháp độc lập để ngăn ngừa sự tùy tiện của chính phủ và thúc đẩy tự do hóa thị trường. Cho tới những năm 1990, phong trào nghiên cứu về pháp luật và phát triển có sự chuyển hướng trên cơ sở thừa nhận

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: ng.tien.duc@gmail.com.

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4607>

khuyết tật của thị trường và sự can thiệp của nhà nước đôi khi là cần thiết [1]. Luật pháp được coi là một công cụ để hạn chế sự thái quá của thị trường, giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội. Quan điểm này thừa nhận tầm quan trọng của cả luật tư và luật công, rằng các thể chế pháp lý không chỉ là công cụ cho tăng trưởng kinh tế mà còn cấu thành nên chính sự phát triển.

Bài viết này tập trung phân tích vai trò của pháp luật trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giúp Hàn Quốc vượt qua bẫy thu nhập trung bình, đồng thời làm nổi bật mối quan hệ tương hỗ giữa pháp luật và phát triển kinh tế. Bài viết triển khai dựa trên cơ sở thừa nhận mối quan hệ qua lại giữa pháp luật và phát triển. Trong đó, pháp luật đóng vai trò công cụ quan trọng trong việc thúc đẩy và định hướng phát triển; ở chiều ngược lại, quá trình phát triển cũng làm nảy sinh những nhu cầu, yêu cầu đổi mới và hoàn thiện pháp luật [3]. Sự kết hợp hài hòa giữa pháp luật và phát triển là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế quốc gia, trong đó bao gồm cả việc vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Bài viết sẽ xem xét vai trò của pháp luật ở ba khía cạnh góp phần đưa Hàn Quốc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, đó là: i) thúc đẩy chuyên môn hóa công nghiệp, ii) phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, iii) tạo thuận lợi cho quá trình phi tập trung hóa. Từ đây, bài viết rút ra một số bài học kinh nghiệm của Hàn Quốc và có sự liên hệ với Việt Nam.

2. Khái quát về bẫy thu nhập trung bình và vai trò của pháp luật

Việc phát triển nền kinh tế từ mức thu nhập trung bình lên thu nhập cao vẫn luôn là câu hỏi thách thức đối với nhiều quốc gia. Thuật ngữ “bẫy thu nhập trung bình” được Gill và Kharas giới thiệu lần đầu tiên vào năm 2007 và kể từ đó đã được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách sử dụng rộng rãi [4]. Dù tồn tại nhiều bất đồng về nội dung và cách xác định bẫy thu nhập trung bình [5, 7], thuật ngữ này thường được dùng để mô tả hiện tượng quốc gia bị mắc kẹt ở mức thu nhập trung bình, nhưng không thể có bước tăng trưởng nhảy vọt để trở thành nước có

thu nhập cao [8]. Các lợi thế cạnh tranh ban đầu như nguồn nhân lực giá rẻ, chi phí sản xuất thấp sẽ dần mất đi. Điều này cũng cho thấy rằng những chính sách phát triển trong giai đoạn trước đó có thể không còn hiệu quả để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để chuyển tiếp từ nhóm thu nhập trung bình lên nhóm thu nhập cao [9]. Khi nền kinh tế không thể mở rộng được, nó có thể đi vào “vết lầy”, trở nên tụt hậu và kém cạnh tranh hơn so với các nền kinh tế khác [10]. Hệ lụy kéo theo là bất ổn xã hội và chính trị, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống của người dân [11].

Nhìn chung không có một công thức chung cho việc hoạch định chiến lược tránh bẫy thu nhập trung bình [12]. Dù vậy, các quốc gia Đông Á đã chuyển đổi được từ mức thu nhập trung bình lên mức thu nhập cao và tránh được bẫy thu nhập trung bình, và vì vậy nên được chú ý và nghiên cứu một cách kỹ lưỡng. Kharas và Kohli khái quát sự thành công của quá trình chuyển đổi của các nền kinh tế này ở ba khía cạnh: i) chuyển đổi từ đa dạng hóa sản xuất sang chuyên môn hóa; ii) chuyển đổi từ tích lũy vật chất sang tăng trưởng nhờ năng suất nhân tố tổng hợp; iii) chuyển đổi từ quản lý tập trung sang phi tập trung [13].

Thứ nhất, chuyên môn hóa cho phép khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô, điều này rất quan trọng để các nước có thu nhập trung bình tăng trưởng với tốc độ cao hơn. Quy mô kinh tế lớn góp phần giảm thiểu tác động của tốc độ tăng lương, xuất hiện trong giai đoạn thu nhập trung bình, đồng thời thúc đẩy đổi mới nhanh chóng và đưa ra các sản phẩm mới [13]. Chuyên môn hóa nhằm đảm bảo phân phối lại các nguồn lực từ sản xuất có năng suất thấp đến năng suất cao. Cũng cần lưu ý thêm, tồn tại quan điểm trái chiều về mối quan hệ giữa chuyên môn hóa và thoát bẫy thu nhập trung bình. Chẳng hạn, Felipe và cộng sự thực hiện so sánh các quốc gia mắc kẹt lâu hơn ở mức thu nhập trung bình thấp so với một số quốc gia khác trước khi leo lên mức thu nhập trung bình cao. Họ nhận thấy rằng quốc gia bị mắc kẹt lâu có cơ cấu xuất khẩu kém đa dạng hơn đáng kể so với nước khác [5]. Điều này cho thấy đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu cũng quan trọng ở một mức độ nhất định [14]. Ở góc độ này,

pháp luật được nhìn nhận như một công cụ để định hướng và hỗ trợ quá trình chuyên môn hóa công nghiệp. Các đạo luật được ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp bao gồm ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ kỹ thuật và bảo hộ mậu dịch.

Thứ hai, “năng suất nhân tố tổng hợp là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân” [15]. Theo Kharas và Kohli, thúc đẩy năng suất đòi hỏi phải có nền tảng giáo dục chất lượng cao. Tương tự, GS. Trần Văn Thọ cho rằng để thoát bẫy thu nhập trung bình, năng suất lao động phải duy trì tương đương hoặc cao hơn tốc độ tăng lương [16]. Chất lượng lao động phải được nâng cấp để có thể chuyển đổi cơ cấu công nghiệp từ ít thâm dụng kỹ năng sang thâm dụng kỹ năng. Do đó, Chính phủ cần nỗ lực chú trọng hơn vào trình độ và chất lượng giáo dục cao hơn để cung cấp lực lượng lao động có trình độ cho quá trình chuyển đổi sang mức thu nhập cao. Điều này đặt ra những yêu cầu về cải cách căn bản trong giáo dục từ bậc tiểu học, trung học lên đại học. Theo thời gian, nếu phân bổ đủ nguồn lực để lập kế hoạch và đầu tư vào giáo dục chất lượng cao, đất nước có thể trở thành nền kinh tế tri thức, là nguồn lực quan trọng cho tiến bộ khoa học công nghệ [13]. Thậm chí Eichengreen và cộng sự cho rằng việc phổ cập trình độ học vấn lên ở cấp trung học có thể làm giảm nguy cơ suy thoái kinh tế [7]. Với trình độ học vấn cao của người dân, lực lượng lao động sẽ có tay nghề cao hơn và có khả năng đổi mới, phát triển các sản phẩm công nghệ mới. Trong quá trình này, quốc gia nên ý thức việc tạo lập môi trường và cơ hội cho lực lượng lao động chất lượng cao để tránh nguy cơ chảy máu chất xám [13]. Cùng với đó, cần giảm thiểu các nguồn tác động tiêu cực đến xã hội, chẳng hạn như tham nhũng tràn lan và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng [7]. Ở đây, vai trò của pháp luật có lẽ không chỉ dừng ở khía cạnh đề cao phát triển kinh tế, mặc dù đây vẫn là mục tiêu chủ đạo. Thúc đẩy giáo dục, chuyển đổi nghề nghiệp cũng là một khía cạnh quan trọng

của phát triển xã hội. Do đó, vai trò của pháp luật trở nên đa diện hơn.

Thứ ba, theo Kharas và Kohli, một hệ thống chính trị phi tập trung được cho là có khả năng đưa ra quyết định nhanh hơn và phù hợp với yêu cầu thực tế hơn. Các chính trị gia cần lượng thông tin lớn và phức tạp và bằng cách phân cấp quy trình, việc giải quyết các vấn đề địa phương sẽ dễ dàng hơn và tùy chỉnh việc ra quyết định cho các bộ phận khác nhau của xã hội cần được chuyển đổi [13]. Tầm quan trọng của thể chế thường được minh họa thông qua nghiên cứu trường hợp kinh tế Liên Xô và các nước Đông Âu tuy tăng trưởng cao và có đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) nhưng vẫn thiếu bền vững. Một số nhà kinh tế tin rằng điều này có thể là do thiếu dân chủ và thị trường tự do [17]. Do đó, ngay cả khi tập trung mạnh vào việc tăng vốn con người và đầu tư vào R&D, một quốc gia có thu nhập trung bình sẽ cần một chính phủ dân chủ ổn định để có thể tiến lên mức thu nhập cao [18].

Tuy nhiên, Glaeser và cộng sự cho rằng, một mặt, các thể chế chính trị dân chủ có thể thúc đẩy đầu tư vào hạ tầng và nhân lực, và từ đó kéo theo tăng trưởng kinh tế [17]. Mặt khác, dân chủ hóa và cải cách thể chế có thể được coi là hệ quả của tích lũy vốn con người và vật chất ngày càng tăng. Do đó, khó có thể khẳng định được mối quan hệ nhân quả giữa dân chủ hóa và tăng trưởng kinh tế. Thậm chí, Doner và Schneider cho rằng sự phân tán chính trị tại các quốc gia thu nhập trung bình, một phần xuất phát từ tiến trình dân chủ hóa, có thể cản trở sự đồng thuận trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế [19]. Thay vì quá tập trung vào yếu tố dân chủ, GS. Trần Văn Thọ cho rằng để thúc đẩy tăng trưởng, “thể chế chất lượng cao” là điều hết sức cần thiết [16]. Để xây dựng các thể chế chất lượng cao, nhà nước cần các quan chức đủ năng lực, chính phủ hiệu quả và khu vực tư nhân năng động [20]. Quan điểm này có phần tương đồng với lý thuyết chung về pháp luật và phát triển của Lee Yong-shik [21]. Trong đó, ông cho rằng thông qua khuôn khổ pháp luật và thiết chế pháp lý hữu hiệu, các chính sách mà pháp luật hướng

tới được hiện thực hóa, tránh được tình trạng pháp luật chỉ tồn tại trên giấy.

Pháp luật đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giúp các quốc gia vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Khó có thể phủ nhận rằng một hệ thống pháp luật minh bạch, hiệu quả và độc lập có thể tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định, khuyến khích đầu tư, đổi mới và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế. Nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của các thể chế pháp lý mạnh mẽ, đặc biệt là tòa án độc lập, trong việc tạo lập lòng tin đối với các chủ thể xã hội, điều cần thiết cho tăng trưởng kinh tế [22, 23]. Theo Peerenboom [22], khi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tin tưởng vào tính công bằng và khách quan của hệ thống pháp luật, họ sẽ sẵn sàng đầu tư vốn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, việc tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế thông qua pháp luật còn thể hiện ở chỗ một khuôn khổ pháp lý minh định giảm thiểu rủi ro và chi phí tuân thủ cho các chủ thể liên quan. Ginsburg lý giải cho sự phát triển xuất phát từ việc các quốc gia có thu nhập cao thường có các thể chế pháp lý bao trùm và tự chủ, trong khi pháp luật của các nước có thu nhập trung bình thường có giới hạn phạm vi áp dụng hơn và chịu sự kiểm soát thất thường bởi yếu tố chính trị [23]. Sự khác biệt này tạo ra cái mà Ginsburg gọi là “bẫy thu nhập trung bình pháp lý” (legal middle-income trap), nghĩa là thể chế pháp lý không đủ mạnh để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở giai đoạn sau của quá trình phát triển khi mà nền kinh tế cần một đòn bẩy mạnh mẽ để bứt phá [23]. Để vượt qua bẫy này, các nước thu nhập trung bình cần tăng cường tính tự chủ và mở rộng phạm vi điều chỉnh của hệ thống pháp luật, thay vì mệnh lệnh cá biệt. Dù vậy, Randall Peerenboom và Tom Ginsburg cũng thừa nhận rằng tác động của pháp luật không phải là duy nhất và đơn nhất. Các yếu tố chính trị và thể chế khác, chẳng hạn như sự ổn định chính trị và năng lực hành chính, cũng đóng một vai trò quan trọng. Do đó, để pháp luật đóng vai trò tích cực

trong phát triển kinh tế, cần có sự phối hợp giữa cải cách pháp lý với cải cách chính trị và thể chế nói chung.

Tóm lại, khảo luận trên cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa pháp luật và phát triển kinh tế. Pháp luật có thể được coi là một công cụ quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giúp các quốc gia thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Tuy nhiên, để pháp luật phát huy hết tiềm năng của mình, nó cần được hỗ trợ bởi các thể chế chính trị và pháp lý mạnh mẽ cũng như một môi trường kinh doanh thuận lợi. Bài viết không nhằm khẳng định ba yếu tố được khái quát bởi Kharas và Kohli có tính phổ quát trong việc thoát bẫy thu nhập trung bình. Dẫu còn nhiều quan điểm hoài nghi, đây vẫn là những yếu tố đã hiện hữu ở các quốc gia Đông Á, trong đó có Hàn Quốc [13]. Những yếu tố đó có thể là khung phân tích hữu ích để bài viết tiếp tục thảo luận vai trò của pháp luật Hàn Quốc trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi và thoát bẫy thu nhập trung bình. Sự kết hợp hài hòa giữa pháp luật và phát triển là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế quốc gia, trong đó bao gồm cả việc vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

3. Sự phát triển của pháp luật Hàn Quốc và bẫy thu nhập trung bình

Hàn Quốc là một trong số ít quốc gia trên thế giới đạt được thành công vượt trội ở phương diện kinh tế và chính trị. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người của Hàn Quốc vào những năm 1960 chưa đến 100 USD nhưng ngày nay là hơn 38.000 USD [24, 25]. Với sự phát triển vượt bậc này, Hàn Quốc được mệnh danh là “kỳ tích sông Hàn”. Tới năm 1997, Hàn Quốc chính thức thoát bẫy thu nhập trung bình và đứng chung nhóm với các quốc gia phát triển hàng đầu trên thế giới. Tùy vào góc độ và cách tiếp cận thì các giai đoạn phát triển của Hàn Quốc có thể được trình bày và phân tích theo những giai đoạn

khác nhau [26, 27]. Tựu chung lại, các cách phân loại giai đoạn chỉ mang tính tương đối, phản ánh những nét đặc trưng nhất trong cấu trúc nhà nước và xã hội Hàn Quốc tại từng thời kỳ.

3.1. Pháp luật thúc đẩy chuyên môn hóa

Nhìn chung, trong giai đoạn đầu (1948 - 1960), người dân Hàn Quốc phải gánh chịu sự tàn phá khốc liệt của chiến tranh, đất nước phân ly, và một nền kinh tế bị coi là lạc hậu nhất thế giới [26]. Chẳng hạn như thiếu hụt nhân công chất lượng do làn sóng hồi hương của cư dân Nhật Bản sau độc lập, dòng người tị nạn từ phía Bắc đổ xuống. Yếu tố chính trị phức tạp dẫn tới chính quyền Tổng thống Rhee Syng-man hạn chế thương mại với Nhật Bản, đánh mất thị trường xuất khẩu nông sản chính. Dù có nguồn viện trợ lớn từ Hoa Kỳ, những vấn đề kinh tế - chính trị tiếp tục bị phức tạp hóa do Chiến tranh Triều Tiên nổ ra năm 1950 - 1953. Đáng chú ý, chính quyền Tổng thống Rhee ban hành và thực thi Đạo luật Cải cách ruộng đất năm 1950 nhằm phân phối lại đất đai cho nông dân. Cuộc cải cách mang tính xã hội này đã góp phần khơi gợi tinh thần kinh doanh và là động lực thúc đẩy nhiều chủ đầu tư vào thương mại, công nghiệp, và giáo dục [28].

Chiến lược phát triển công nghiệp định hướng xuất khẩu được coi là thế mạnh chuyên môn và là bệ phóng góp phần đưa Hàn Quốc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Chiến lược này manh nha từ giai đoạn những năm 1960 - 1979 dưới thời tổng thống Park Chung-hee. Lúc đó, kinh tế là ưu tiên quan trọng nhất, nếu không phải là duy nhất. Chính quyền mới đặt mục tiêu thoát khỏi nền kinh tế phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài và đặt nền móng cho một nền kinh tế tự cung tự cấp nhằm chấm dứt vòng luẩn quẩn của nghèo đói và đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao [29]. Đầu những năm 1960, định hướng phát triển là tập trung vào công nghiệp hóa bất chấp hoàn cảnh Hàn Quốc vào thời điểm đó là một quốc gia chủ yếu là nông nghiệp và tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng phổ biến với hơn 40% dân số sống trong cảnh đặc biệt nghèo đói [27]. Đi ngược lại những lời

khuyến của các chuyên gia kinh tế, Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm được triển khai đầy táo bạo và chứng minh được sự thành công đáng kinh ngạc [30]. Ban đầu, Kế hoạch này tập trung vào các ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày. Sau đó, công nghiệp hóa là trọng tâm của Kế hoạch Phát triển kinh tế 5 năm bắt đầu từ năm 1962, kéo dài tới năm 1996. Các Kế hoạch này quy định mục tiêu, trọng tâm phát triển kinh tế và thúc đẩy các ngành công nghiệp cụ thể cho mỗi giai đoạn 5 năm. Trong các Kế hoạch 5 năm thứ ba (1972 - 1976) và thứ tư (1977 - 1981), chính phủ đặt ra tham vọng hiện đại hóa ngành công nghiệp nặng và hóa chất.

Từ đây, nhiều dự luật đã được thông qua để thúc đẩy cải cách kinh tế. Nhiều chính sách hỗ trợ xuất khẩu và công nghệ đã được thiết kế bởi Ủy ban Hoạch định Kinh tế (Economic Planning Board) - một cơ quan quyền lực phụ trách phát triển kinh tế dưới thời tổng thống Park. Chẳng hạn như, Luật thuế sửa đổi dựa trên nguyên tắc định hướng doanh thu, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và phục vụ các Kế hoạch 5 năm; Đạo luật Quản lý ngoại hối năm 1961, Đạo luật Kiểm soát miễn và giảm thuế năm 1961, Đạo luật về các Biện pháp tạm thời trợ cấp xuất khẩu năm 1961 và Đạo luật Khuyến khích xuất khẩu năm 1962, sau đó được thay thế bởi Đạo luật Giao dịch thương mại được ban hành năm 1967. Chính phủ cũng ban hành một số đạo luật quy định hỗ trợ trực tiếp cho các ngành sản xuất, chẳng hạn như Đạo luật về các biện pháp tạm thời đối với các cơ sở công nghiệp dệt may (1967); Đạo luật Thúc đẩy công nghiệp cơ khí (1967), Đạo luật Thúc đẩy công nghiệp đóng tàu (1967), Đạo luật Thúc đẩy công nghiệp điện tử (1969), Đạo luật Công nghiệp hóa dầu và Đạo luật Công nghiệp thép (1970); Đạo luật về Dịch vụ tinh chế kim loại màu (1971); và Đạo luật Khuyến khích hiện đại hóa công nghiệp dệt may (1979).

Các đạo luật trên hướng tới hỗ trợ cho ngành công nghiệp nội địa theo hai hướng: phân bổ tối đa nguồn lực và hạn chế tối thiểu cạnh tranh. Một mặt, doanh nghiệp nội địa được hưởng nhiều ưu đãi dưới hình thức miễn, giảm thuế, vay có điều kiện, lãi suất thấp, trợ cấp không hoàn lại, và hạn

ngạch xuất nhập khẩu và bảo lãnh khoản vay nước ngoài. Hỗ trợ được cung cấp cho các doanh nghiệp trên cơ sở có đi có lại; để nhận được sự hỗ trợ, các doanh nghiệp phải đạt được hiệu suất nổi bật trên thị trường. Đây còn được biết đến là chính sách chọn “nhà vô địch”. Mặt khác, quy định pháp luật còn hướng tới hạn chế khả năng thâm nhập thị trường của đối thủ nước ngoài vào thị trường Hàn Quốc, tạo dựng thị phần vững chắc cho doanh nghiệp nội địa. Chẳng hạn như ngành công nghiệp ô tô của Hàn Quốc, bắt đầu từ một nhà máy lắp ráp thô sơ vào năm 1962, sản xuất khoảng 3.000 ô tô và xe tải hàng năm. Đầu những năm 1970, Hàn Quốc áp thuế cao đối với xe nhập khẩu, thậm chí cấm nhập khẩu đối với một số loại xe. Ngoài ra, không có công ty ô tô nước ngoài nào được phép đầu tư vào Hàn Quốc trừ khi họ hợp tác với các tập đoàn ô tô địa phương non trẻ [31]. Qua thời gian, ngành công nghiệp ô tô của Hàn Quốc dần vươn tầm và trở thành nhà xuất khẩu ô tô lớn thứ sáu trên thế giới hiện nay. Từ đây, các chaebol hay tập đoàn gia đình trị của Hàn Quốc như tập đoàn Hyundai, Samsung, LG, SK, CJ, Lotte, lần lượt ra đời.

Tổng cộng có 1.438 đạo luật được ban hành trong giai đoạn 1960-1979, sửa đổi hoặc bãi bỏ trong giai đoạn này [29]. Nhìn chung, đa số đạo luật trong giai đoạn này được đề xuất chủ yếu bởi chính phủ và phục vụ mục tiêu và định hướng của chính phủ. Một phần nguyên nhân là vì quá trình và cơ quan lập pháp chịu sự kiểm soát của chính quyền Park. Điều này ảnh hưởng tiêu cực tới các giá trị hiến định như dân chủ, pháp quyền, quyền con người, được ghi nhận trong Hiến pháp Hàn Quốc [32]. Mặc dù có nhiều tác động tiêu cực, tốc độ tăng trưởng đáng kinh ngạc của Hàn Quốc dưới thời Park Chung-hee cho thấy những thành quả nhất định của những chính sách, pháp luật đó. Tăng trưởng GDP trung bình của Hàn Quốc trong giai đoạn 1966 - 1970, 1971 - 1975 và 1976 - 1980 lần lượt là 10,6%, 7,4% và 7,2% [33]; Tổng thu nhập quốc dân (GNI) liên tục tăng từ 120 USD năm 1960 lên 1.280 USD năm 1979 [24].

Những năm 1980 - 1990, quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc tăng tốc và đạt được một số bước tiến lớn. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự

thay đổi trong quyết sách kinh tế của Hàn Quốc. Sau hai thập kỷ phát triển kinh tế thành công, Hàn Quốc đã trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình với khu vực tư nhân năng động. Tuy vậy, sự can thiệp vào thị trường của chính phủ dần làm méo mó, suy giảm chức năng của thị trường, phân bổ nguồn lực không đạt hiệu quả, lạm phát cao, chủ nghĩa thân hữu tràn lan, bất bình đẳng thu nhập ngày càng trầm trọng [32]. Điều này làm phát sinh nhu cầu cải cách xuất phát từ nhiều nhóm trong xã hội, chủ yếu theo thiên hướng tự do hóa, dân chủ hóa. Các chính sách kinh tế định hướng tăng trưởng nhanh dần bị thay thế bằng chính sách đề cao thị trường tự do và tăng cường vai trò của khu vực tư nhân. Vì lẽ đó, các bản Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm được đổi tên thành Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội 5 năm nhằm hướng tới những mục tiêu rộng và bền vững hơn. Về phần *chaebol*, họ cũng yêu cầu quyền tự chủ hơn, không bị phân bổ hạn ngạch theo định mức nhà nước như trước [27].

Yếu tố chuyên môn hóa tiếp tục được đề cao nhưng có sự mở rộng phạm vi áp dụng các chính sách ưu đãi của nhà nước. Điều này được thể hiện bằng việc mở rộng đối tượng trong các ngành công nghiệp được hưởng lợi, thay vì chỉ xoay quanh chaebol. Ví dụ như, Đạo luật Phát triển công nghiệp năm 1986 cung cấp trợ cấp có chọn lọc hơn cho các ngành công nghiệp. Thị trường tài chính ngày càng được tự do hóa trong những năm 1980 và đầu những năm 1990.

Bãi bỏ quy định kiểm soát (deregulation) dần trở thành một xu hướng chủ đạo vào cuối những năm 1980 và tiếp tục được thực hiện xuyên suốt trong những năm 1990 nhằm cân bằng sân chơi cho mọi chủ thể cũ và mới. Ủy ban Thương mại Công bằng thành lập năm 1981 đã ban hành các kế hoạch bãi bỏ quy định với sự tham vấn của khu vực tư nhân và các cơ quan liên quan. Bên cạnh đó, các biện pháp hạn chế nhập khẩu cũng dần được gỡ bỏ từ những năm 1980. Thuế suất trung bình giảm từ 34,4% xuống 9,8%, trong khi tự do hóa nhập khẩu từ các hạn chế định lượng tăng từ 60,7% lên 92,0% trong khoảng thời gian từ 1981 đến 1995. Xu hướng bãi bỏ quy định và tự do hóa ngày càng cao sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Để nhận cứu trợ từ

các tổ chức tài chính quốc tế, Hàn Quốc buộc phải tiến hành cải cách thể chế và pháp luật theo hơi hướng tân tự do, hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào thị trường [34]. Đạo luật Phát triển công nghiệp năm 1999 thay thế cho tiền thân năm 1986 là một ví dụ cho sự thay đổi này.

Nhìn chung, các chính quyền hậu khủng hoảng năm 1997 nhận thức sự phụ thuộc quá mức vào các ngành sản xuất có động tiêu cực đến mức độ cạnh tranh quốc gia trong dài hạn. Để thoát ra khỏi ‘bẫy sản xuất’ trong giai đoạn 1990, chính quyền đã xác định rõ mục tiêu ưu tiên các lĩnh vực tiềm năng, công nghệ tiên tiến dựa trên nền kinh tế tri thức. Để tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế của các ngành công nghiệp quốc gia, chính quyền Roh Moo-hyun (2003 - 2008) đã đề xuất dự án Động cơ Tăng trưởng Mới nhằm thúc đẩy các ngành có tiềm năng tăng trưởng trong tương lai, chẳng hạn như truyền thông di động thế hệ mới, giải pháp phần mềm nội dung số và mạng gia đình thông minh. Chính quyền Roh đã chọn mười ngành công nghiệp để tập trung đầu tư R&D, trong khi chính quyền Lee Myung-bak (2008 - 2012) thúc đẩy “17 ngành công nghiệp tiềm năng tăng trưởng mới” và chính quyền Park Geun-hye (2013 - 2017) thực hiện dự án “13 ngành công nghiệp tiềm năng tăng trưởng tương lai”. Sáu hướng phát triển công nghệ cơ bản trong định hướng quốc gia bao gồm thông tin, sinh học, môi trường, văn hóa, công nghệ nano và vũ trụ, đồng thời đề ra mục tiêu nghiên cứu sâu hơn trong các lĩnh vực khoa học này thông qua các chương trình tài trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).

3.2. Pháp luật thúc đẩy giáo dục, đào tạo, và nghiên cứu

Một trong những điểm chung lý giải thành công của Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đó là đầu tư mạnh cho giáo dục và đào tạo [35]. Đây được coi là yếu tố làm nên nguồn nhân lực chất lượng cao và cũng tạo nên động lực đổi mới tăng trưởng kinh tế [36]. Hàn Quốc đã ban hành một số đạo luật để đẩy mạnh phổ cập giáo dục. Thể chế hóa quyền tiếp cận giáo dục trọn đời tại Điều 31 Hiến pháp Hàn Quốc, Điều 8 Luật khung về

giáo dục quy định giáo dục cấp tiểu học và trung học hoàn toàn miễn phí. Điều này áp đặt nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương và địa phương phải cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất như trường học, công cụ, phương tiện học tập. Điều 5, 6 Luật này cũng đưa ra các nguyên tắc về giáo dục gồm tính độc lập, chuyên nghiệp, và phi chính trị, của các cơ sở giáo dục cao học.

Năm 1982, tỷ lệ GDP chi cho giáo dục là 6,1%, cao hơn mức chi 5,2% của Anh [37]. Kể cả khi so với các quốc gia công nghiệp hóa muộn, Hàn Quốc vẫn có tỉ lệ dân số phổ cập trung học vượt trội, tỉ lệ nhà khoa học và kĩ sư bình quân đầu người cao hàng đầu, thậm chí còn hơn cả Singapore, vốn áp dụng chính sách đào tạo nhân lực chất lượng cao trước Hàn Quốc [35]. Theo Amsden, một trong những thước đo mức độ trọng vọng mà xã hội dành cho giáo dục đó là vị thế tương quan và mức lương của nghề giáo. Ở thời điểm năm 1983, mức lương của giáo viên cấp tiểu học tương đương với lương của đại úy quân đội và lương khởi điểm của giảng viên đại học cao hơn lương của thiếu tá [35]. Từ cuối những năm 1980, cải cách giáo dục mạnh mẽ và liên kết giữa đào tạo đại học và dựa vào người sử dụng lao động đã xây dựng cơ sở vốn con người cần thiết để đất nước phát triển như một nền kinh tế tri thức. Đến năm 1999, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học trong các ngành kỹ thuật, sản xuất và xây dựng là 35%. Dù vậy, Amsden cũng cho rằng vẫn còn nhiều vấn đề bàn cãi giữa nội dung và chất lượng giáo dục của Hàn Quốc với mục tiêu phát triển tổng thể [35].

Các chính sách công nghiệp hóa được đề ra từ những năm 1960 thúc đẩy lực lượng lao động phải vận động để thích ứng [38]. Để đáp ứng nhu cầu lao động đang thiếu hụt trầm trọng trong các ngành công nghiệp trọng tâm, chính quyền Park Chung-hee đã ban hành nhiều chính sách tạo việc làm, cung ứng nguồn lao động, đào tạo nghề, và ổn định quan hệ lao động với định hướng phát triển kinh tế quyết liệt [39]. Đạo luật Đào tạo nghề năm 1967 tạo khuôn khổ pháp lý cho quá trình đào tạo kiến thức, kỹ năng và tay nghề cho thợ máy phục vụ trong một số ngành công nghiệp. Đạo luật về Biện pháp đào tạo nghề đặc biệt năm 1974 áp đặt nghĩa vụ đối với chủ sử

dụng lao động phải đào tạo lao động vì mục tiêu phát triển sáu ngành công nghiệp bao gồm khai khoáng, sản xuất, điện, gas, công trình cấp nước, và xây dựng [38]. Hai đạo luật này được hợp nhất vào Luật khung về Đào tạo nghề năm 1976. Cụ thể, Luật khung này phân loại các hoạt động đào tạo, đối tượng đào tạo, cấp bậc đào tạo, quy trình và mục tiêu đào tạo. Luật khung cũng bắt buộc doanh nghiệp phải cung cấp các khóa đào tạo cơ bản cho người lao động; ngược lại, người được đào tạo phải làm việc một khoảng thời gian nhất định tại cơ sở sau khi đã hoàn thành khóa đào tạo, nếu không sẽ phải bồi hoàn chi phí đào tạo. Trường hợp doanh nghiệp không tiến hành đào tạo nhân lực thì sẽ phải trả một khoản thuế công ích.

Nếu như giai đoạn năm 1970 Hàn Quốc tập trung vào việc cung ứng lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp trọng điểm, thì tới những năm 1980, xu hướng cung cầu lao động đã có sự chuyển dịch từ số lượng sang chất lượng [38]. Các ngành công nghiệp dần được tự động hóa, thông tin hóa, và ứng dụng công nghệ cao. Điều này biến các ngành công nghiệp thâm dụng lao động trước đó trở thành các ngành thâm dụng vốn và công nghệ. Vì lẽ đó, nhu cầu thị trường không chỉ là lao động giản đơn như trước, mà đòi hỏi lao động lành nghề, đa kỹ năng. Luật khung về Đào tạo nghề được sửa đổi năm 1981, đi kèm với đó là sự ra đời của Luật về Công ty đào tạo và quản lý nghề nghiệp. Việc thiết lập đầu mối tập trung - Công ty đào tạo và quản lý nghề nghiệp - trên cơ sở hợp nhất các đơn vị phụ trách đào tạo nghề trước đó nhằm xây dựng phương thức triển khai hiệu quả các chương trình đào tạo nghề, nghiên cứu và phát triển, đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật. Các cấp độ đào tạo quản lý cũng được bổ sung vào chương trình đào tạo. Luật này tiếp tục được sửa đổi năm 1991 tăng 50% thuế công ích nhằm thúc ép doanh nghiệp đào tạo và đào tạo lại nâng cao trình độ của người lao động [38]. Đáng chú ý, Luật này tiếp tục sửa đổi năm 1993 yêu cầu người sử dụng lao động phải chấp nhận đề nghị hợp tác của bất kì trường học và cơ sở đào tạo nghề liên quan tới chương trình đào tạo thực hành.

Tới cuối những năm 1990, lao động Hàn Quốc đã được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp hóa, và có tay nghề cao. Thậm chí, có những giai đoạn, doanh nghiệp không tìm được đối tượng để đào tạo [38]. Tới năm 1999, Luật Thúc đẩy đào tạo nghề ra đời thay thế cho Luật khung hướng tới thiết lập lên hệ thống tổng thể hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp trọn đời cho lao động ở Hàn Quốc. Thuế công ích bắt buộc đối với doanh nghiệp không cung cấp đào tạo lao động bị bãi bỏ, tạo ra sự tự chủ cho doanh nghiệp căn cứ vào nhu cầu và hiệu quả thực tế. Luật này cung cấp nhiều cơ chế hỗ trợ cho việc đào tạo và đào tạo lại nhân lực nhằm thúc đẩy việc tái tuyển dụng khi thị trường dư thừa lao động. Vào năm 2004, Luật này bị thay thế bởi Luật về Phát triển kỹ năng nghề nghiệp của người lao động nhằm cung cấp những hỗ trợ cần thiết cho sự phát triển kỹ năng trọn đời của người lao động trong bối cảnh xã hội dựa trên tri thức, thông tin. Đây được coi yếu tố cấu thành nên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp và quốc gia [38]. Năm 2021, Luật này được sửa đổi với tên gọi là Luật Quốc gia về Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trọn đời nhằm hỗ trợ người lao động Hàn Quốc thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng trong điều kiện thị trường khắc nghiệt ngày nay, tăng cường năng lực và triển vọng nghề nghiệp của họ.

Về R&D, ngay từ giai đoạn 1960-1970, Hàn Quốc đã tích cực thu lượm, học hỏi kiến thức và công nghệ từ nước ngoài. Pháp luật thúc đẩy R&D đầu tiên của Hàn Quốc bao gồm Luật Xúc tiến phát triển công nghệ năm 1972 (sửa đổi năm 1981) đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều công cụ khác nhau nhằm thúc đẩy R&D tư nhân. So với chính sách công nghiệp trước đây của những năm 1970, chính sách mới hướng tới thúc đẩy cả trực tiếp và gián tiếp các ngành công nghiệp sử dụng nhiều công nghệ trong R&D, đồng thời cho phép chính phủ Hàn Quốc giúp thành lập các tập đoàn nghiên cứu công nghệ công nghiệp và cho phép chính phủ tham gia sâu hơn vào hoạt động R&D của khu vực tư nhân. Các khu công nghiệp với cơ sở hạ tầng hỗ trợ được thành lập để thúc đẩy sự phát triển trong các ngành công nghiệp then chốt, chẳng hạn như Kumi và Masan, cùng với các viện nghiên cứu chuyên ngành, chẳng hạn

như Viện Công nghệ Điện tử Hàn Quốc, Viện Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Hàn Quốc, đóng góp vào quá trình R&D. Tới nay, R&D còn được thúc đẩy mạnh mẽ và quyết liệt hơn với sự phối hợp giữa 17 Bộ trong hoạt động R&D và lĩnh vực công nghệ thông tin nhằm củng cố và tăng cường lợi thế quốc gia trong phát triển kinh tế tri thức. Bộ Thương mại và Công nghiệp và Bộ Khoa học, Công nghệ và Quy hoạch tương lai của Hàn Quốc đóng vai trò chủ chốt trong hoạt động hỗ trợ R&D. Đầu tư cho R&D tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Hàn Quốc tăng đều đặn, từ 0,5% năm 1965 lên 2,5% năm 1997 và 3,7% năm 2010, tới nay là hơn 4% và định hướng là chiếm 5% tổng GDP [40].

Cùng với tiến trình dân chủ hóa từ những năm 1980, khu vực tư nhân bắt đầu đóng một vai trò tích cực hơn trong R&D. Các tổ chức nghiên cứu thuộc khu vực tư nhân nở rộ. Các hoạt động này được hưởng ưu đãi của chính phủ thông qua các chính sách tài chính và thương mại (tín dụng thuế, cho phép khấu hao nhanh, giảm thuế nhập khẩu) [41]. Ngay cả các công ty vừa và nhỏ (SME) cũng đầu tư vào R&D trong một số trường hợp, R&D của các doanh nghiệp này chiếm tới 10% tổng doanh thu của doanh nghiệp. Từ giữa những năm 1990 trở đi, khả năng cạnh tranh quốc tế của đất nước đối với các sản phẩm thâm dụng kỹ năng cao đã được tăng cường. Các tập đoàn như Samsung, Hyundai và LG, phối hợp với các bộ của Hàn Quốc phụ trách thúc đẩy đổi mới công nghệ, đã tham gia vào ngành công nghiệp màn hình tinh thể lỏng bóng bán dẫn màng mỏng (TFT-LCD), thách thức vị thế của Nhật Bản trên thị trường công nghệ này. Năm 2020, R&D của các công ty Hàn Quốc chiếm 79% tổng chi tiêu cho R&D của quốc gia tính theo tỷ lệ GDP, trong khi tỷ lệ chi tiêu cho R&D của chính phủ và giáo dục đại học lần lượt là khoảng 12% và 9% [42].

3.3. Phi tập trung hóa quyền lực, cải cách thể chế và pháp luật

Một trong những biểu hiện tập trung hóa thể hiện ở quyền lực định đoạt chính sách kinh tế của Ủy ban Kế hoạch Kinh tế (EPB). Được thành lập

năm 1961, EPB đóng vai trò trung tâm trong việc hoạch định, điều phối và thực hiện các chính sách kinh tế của Hàn Quốc. EPB có thẩm quyền đáng kể trong việc phân bổ ngân sách, kiểm soát việc thông qua và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này, EPB là cơ quan đầu não của chính phủ trong việc phát triển và thực hiện các Kế hoạch Phát triển Kinh tế 5 năm. Các kế hoạch này đặt ra các mục tiêu cụ thể cho tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp và thúc đẩy xuất khẩu. EPB cũng giám sát và điều phối các hoạt động của các cơ quan khác để đảm bảo rằng các chính sách của họ phù hợp với các mục tiêu phát triển tổng thể. Mặc dù EPB đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc, nhưng cũng có những chỉ trích về vai trò của EPB. Một số người cho rằng EPB có quá nhiều quyền lực và sự tập trung quyền lực này có thể dẫn đến tham nhũng và thiếu trách nhiệm [43]. Những người khác lập luận rằng EPB đã quá tập trung vào tăng trưởng kinh tế mà không quan tâm đến các vấn đề xã hội và môi trường. Ngoài EPB, các hiệp hội cũng góp phần tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động trên thị trường quốc tế. Chẳng hạn, Tổng công ty Xúc tiến Thương mại Hàn Quốc (KOTRA) và Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc (KITA) là hai tổ chức then chốt trong việc thúc đẩy xuất khẩu, tiếp cận khách hàng, tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế của Hàn Quốc [43]. Tuy nhiên, cũng vì những chính sách quá tập trung vào kinh tế mà căng thẳng xã hội và giai cấp ở Hàn Quốc ngày một sâu sắc, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh [44].

Phi tập trung hóa trong bối cảnh của Hàn Quốc đồng nghĩa với quá trình dân chủ hóa và cải cách pháp luật theo hướng thị trường tự do. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, cả từ dưới lên và từ trên xuống. Từ góc nhìn từ dưới lên, tốc độ công nghiệp hóa càng nhanh thì xung đột về giai cấp và quan hệ công nghiệp càng trở nên gay gắt [44]. Cùng với cuộc khủng hoảng thừa vào cuối những năm 1970, các cuộc đình công quy mô lớn và phong trào biểu tình chống đối liên tục bùng phát, dẫn đến sự chia rẽ trong giới cầm quyền. Đỉnh điểm của sự khủng hoảng

này là vụ ám sát tổng thống Park Chung-hee và đảo chính năm 1979. Giai đoạn năm 1980 - 1997 là thời kỳ mấu chốt của nền kinh tế Hàn Quốc khi phải đối phó với bất ổn chính trị, rủi ro kinh tế trong đó có mối lo suy thoái kinh tế và bất thu nhập trung bình. Đây cũng là thời kỳ chứng kiến những bước tiến lớn trong tiến trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc [45]. Mặc dù đưa ra một số cải cách, quan hệ lao động và bất bình đẳng thu nhập vẫn là điểm nóng. Chính quyền tổng thống Chun Doo-Hwan vẫn tiếp tục chính sách hạn chế quyền của người lao động, cụ thể các quy định Luật Công đoàn, Luật Điều chỉnh Tranh chấp Lao động, Luật Ủy ban Lao động, Luật Tiêu chuẩn Lao động và Luật Hội đồng Quản lý Lao động năm 1980. Biểu tình căng thẳng chống chính quyền lại tiếp diễn. Các phong trào lao động bắt đầu có tính tổ chức cao và có tính xung đột lớn từ giữa những năm 1980 trở đi. Cuối cùng, trước áp lực đó, tổng thống Chun Doo-Hwan phải từ chức năm 1987. Roh Tae-Woo (1988 - 1993) thay thế với nhiều cải cách thể chế dân chủ hơn như sửa đổi Hiến pháp và ban hành một số luật cho phép bầu cử trực tiếp tổng thống, bảo đảm các quyền con người cơ bản, thành lập Tòa án Hiến pháp với quyền tài phán hiến pháp mạnh mẽ. Điều này góp phần tạo niềm tin ở người dân và nhà đầu tư về những bảo đảm pháp lý trong hệ thống pháp luật của quốc gia này.

Tiến trình cải cách chính trị và kinh tế này được thực hiện song song với tự do hóa kinh tế. Một mặt, chính quyền tổng thống Kim Young-sam (1993 - 1998) tiếp tục cải cách thể chế, tăng cường tính minh bạch trong quá trình lập pháp, đề cao sự tham gia của người dân. Nhiều quy định bất hợp lý, chồng chéo, được bãi bỏ để loại trừ tính chất chuyên chế trong hệ thống pháp luật [29]. Từ năm 1994 trở đi, chính quyền tổng thống Kim Young-sam khởi xướng chính sách tự do hóa kinh tế táo bạo dưới danh nghĩa 'toàn cầu hóa'. Chính phủ khẳng định từ bỏ mô hình phát triển cũ dựa trên sự can thiệp thô bạo của nhà nước vào nền kinh tế và điều chỉnh nền kinh tế vận hành theo các quy tắc thị trường tự do, tự chủ kinh doanh và cạnh tranh. Minh chứng là năm 1994 EPB sáp nhập vào Bộ Tài chính, chấm dứt sự tồn tại của cơ quan quyền lực trong định

hướng phát triển kinh tế của nước này. Hàn Quốc nỗ lực cải cách các quy định thuế và trợ cấp và tới năm 1995 chính thức gia nhập Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT). Năm 1996, Hàn Quốc gia nhập Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và sau đó là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tiếp tục dẫn tới nhiều chính sách thúc đẩy chính sách tự do hóa thương mại. Từ đây, áp lực cải cách từ trên xuống ngày càng tăng.

Sự lớn mạnh của các *chaebol* cũng đòi hỏi nhà nước "cởi trói" phần nào các quy định liên quan tới nguồn vốn, điều kiện kinh doanh. Một động thái quan trọng của chính phủ Kim là tạo điều kiện cho tự do hóa thị trường tài chính bằng cách nới lỏng các quy định về vay nước ngoài và nước ngoài, bãi bỏ quy định lãi suất cho vay của các tổ chức tài chính và lãi suất tiền gửi dài hạn [44]. Ngoài ra, chính phủ nới lỏng các quy định về ngân hàng và các doanh nghiệp tài chính phi ngân hàng và cho phép các tổ chức tài chính cấp hai như công ty bảo hiểm tham gia mua bán các doanh nghiệp tài chính phi ngân hàng. Theo mô hình tự do hóa tương tự, chính phủ Kim đã mở cửa thị trường chứng khoán cho các nhà đầu tư nước ngoài và nới lỏng các quy định về vay ngắn hạn của các doanh nghiệp và tổ chức tài chính trong nước từ năm 1993. Tiến trình tự do hóa hệ thống tài chính quá nhanh cũng là một trong những yếu tố làm trầm trọng thêm tác động của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 châu Á đối với Hàn Quốc.

Chính quyền tổng thống Kim Dae-Jung (1998 - 2003) không thể giải quyết cuộc khủng hoảng này và phải cầu viện cứu trợ từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Để đổi lấy gói cứu trợ, IMF yêu cầu những thay đổi trong chính sách và luật pháp theo hơi hướng chủ nghĩa tân tự do, đề cao yếu tố tự do trong quy luật vận hành của thị trường, thương mại, và nguồn vốn, hạn chế vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Định hướng phân bổ nguồn lực cũng dần được phi tập trung, thay vì dồn toàn bộ cho *chaebol*. Hàn Quốc không còn lựa chọn nào khác và chấp nhận yêu cầu này để tránh vỡ nợ quy mô quốc gia. Từ đây, hàng loạt cải cách chính sách và thể chế được thực hiện. Lĩnh vực tài chính chứng kiến

cải cách toàn diện nhất. Ngày 29/12/1997, Quốc hội Hàn Quốc thông qua 11 đạo luật cải cách hệ thống tài chính [34]. Luật Ngân hàng Hàn Quốc năm 1997 được ban hành nhằm bảo đảm tính độc lập của ngân hàng trung ương Hàn Quốc, hạn chế nhà nước can thiệp vào giá và tín dụng trên thị trường. Một loạt quy định kiểm soát đối với hệ thống tài chính được bãi bỏ. Làn sóng tư nhân hóa ngân hàng diễn ra mạnh mẽ.

Về quản trị nhà nước, một số đạo luật được sửa đổi như Luật Tổ chức chính phủ, Luật Công chức nhà nước, Luật Công chức địa phương nhằm tinh giản bộ máy nhà nước, đề cao năng lực chuyên môn, tính hiệu quả, và trách nhiệm giải trình. Đồng thời, tăng cường cạnh tranh thông qua tư nhân hóa. nỗ lực cải cách này tiếp diễn trong giai đoạn tổng thống Roh Moo-hyun. Để thúc đẩy quá trình phi tập trung hóa quyền lực với mục tiêu nâng cao sức cạnh tranh quốc gia, Đạo luật đặc biệt về thành lập Tỉnh tự quản Jeju và Phát triển các thành phố quốc tế tự do ra đời. Cùng với đó là 49 đạo luật được sửa đổi, bổ sung nhằm tăng cường tính tự chủ cho địa phương [29].

Bộ luật Thương mại đã được sửa đổi đáng kể để tạo điều kiện cải cách khu vực doanh nghiệp, bao gồm các nội dung như cải thiện quyền của cổ đông thiểu số, kiện phá sản; yêu cầu các công ty niêm yết phải có số lượng giám đốc bên ngoài tối thiểu trong hội đồng quản trị của họ; và áp đặt cho các giám đốc và người điều hành phía sau phải trách nhiệm pháp lý như nhau đối với công ty của họ. Quốc hội cũng sửa đổi Luật Kế toán viên công chứng và Luật Kiểm toán bên ngoài để hợp lý hóa vai trò của các cơ quan chính phủ trong việc giám sát nghề nghiệp kế toán và kiểm toán và áp dụng các chuẩn mực và thông lệ kế toán và kiểm toán quốc tế. Ủy ban Giám sát Tài chính (FSC) được thành lập năm 1998. Đạo luật Xúc tiến Đầu tư Nước ngoài đã bãi bỏ những hạn chế cũ và đưa ra ưu đãi mới đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua sáp nhập và mua lại [46]. Quy định về sở hữu nước ngoài được sửa đổi theo hướng tăng lên 55% vào năm 1997 và sau đó là bãi bỏ hoàn toàn giới hạn này vào năm 1998 [39]. Đạo luật Quản lý Ngoại hối đã được thay thế bằng Đạo luật Giao dịch Ngoại

hối, nhằm mục đích tự do hóa hơn nữa các giao dịch ngoại hối.

4. Gợi mở từ trường hợp Hàn Quốc

Kinh nghiệm phát triển và thoát bẫy thu nhập trung bình của Hàn Quốc cho thấy những gợi mở tương tự mà Việt Nam có thể nghiên cứu và cân nhắc để tiếp tục cải cách thể chế, pháp luật theo định hướng phát triển.

Trong giai đoạn kinh tế cất cánh những năm 1970, Hàn Quốc không đi theo mô hình kinh tế tân tự do. Thậm chí, những bất đồng chính kiến với định hướng của nhà nước còn bị đàn áp. Đi ngược lại lời khuyên của các chuyên gia phương tây, tổng thống Park Chung Hee chủ trương phát triển tư bản nội địa thông qua việc thao túng hệ thống pháp luật tài chính (thuế, tín dụng, lãi suất ưu đãi), tận dụng (bóc lột) nhân công giá rẻ trong nước, hạn chế tư bản nước ngoài xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường nội địa (cấm nhập khẩu, áp hạn ngạch). Hoạt động giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao kỹ năng, tay nghề, thích ứng với bối cảnh công nghiệp hóa đất nước được đầu tư và giám sát liên tục thông qua những lần sửa đổi pháp luật về giáo dục và đào tạo nghề.

Kinh tế thị trường tự do với tính cách là một phần của chủ nghĩa tân tự do chỉ bắt đầu manh nha từ giai đoạn năm 1980 song hành cùng với các phong trào dân chủ của các nhóm thiên hướng cánh tả và phong trào công đoàn đấu tranh vì quyền lợi của người lao động. Một số cải cách được đưa ra nhằm tới việc tái cấu trúc các chaebol, tăng cường cạnh tranh trong nền kinh tế, nhưng lại thiếu quyết liệt nên không thể phá vỡ được thế độc quyền của các tập đoàn này. Tiến trình cải cách theo kinh tế thị trường chỉ thực sự nở rộ vào giai đoạn khủng hoảng kinh tế tài chính. Chính quyền tổng thống Kim Young-sam (1993 - 1998) và Kim Dae-jung (1998 -2003) đứng trước hai áp lực lớn. Áp lực thứ nhất xuất phát từ các nhà viện trợ quốc tế như IMF, Hoa Kỳ, vốn chỉ chấp nhận cứu trợ kinh tế Hàn Quốc nếu cải cách tự do hóa thị trường được thực hiện. Đây là áp lực rất lớn nếu nhìn vào quy mô ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng này đối với kinh tế

Hàn Quốc. Áp lực cải cách thứ hai là từ phong trào đấu tranh dân chủ của sinh viên và công đoàn chống lại chính quyền đàn áp, thúc ép chính quyền phải thay đổi bởi rủi ro phá sản cũng như vấn đề đạo đức kinh doanh của các chaebol đang vượt ngoài tầm kiểm soát [47].

Tới giai đoạn sau thì nhiều nỗ lực cải cách đã được đề xuất và thông qua. Tầm ảnh hưởng và lợi thế độc quyền của các chaebol cũng bị hạn chế hơn. Nhiều quy định được ban hành nhằm tăng cường dân chủ trong chính trị và tự do trong kinh tế. Về lý thuyết, các quyền cơ bản của người dân đã được ghi nhận từ lâu trong Hiến pháp, tuy nhiên, tới giai đoạn cải cách sau này thì chính quyền mới tiến hành các hoạt động để chuyển hóa thành hiện thực. Sự chuyển biến này đánh dấu Hàn Quốc với tư cách là một nhà nước pháp quyền. Nhiều quy định về sở hữu, bình đẳng kinh doanh, bảo vệ người lao động, cơ chế bảo vệ quyền được ban hành từ sau năm 1980. Căng thẳng trong quan hệ lao động vì thế cũng dần được xoa dịu và không bùng nổ thành bạo loạn như trước.

Mặc dù cải cách sau khủng hoảng năm 1997 đã điều chỉnh cách tiếp cận phát triển của Hàn Quốc từ chủ nghĩa can thiệp sang chủ nghĩa tân tự do giảm thiểu tối đa vai trò của nhà nước, nhưng những yếu tố nhà nước vẫn còn hiện hữu. Cũng cần nhấn mạnh rằng Hiến pháp Hàn Quốc hàm ý nguyên tắc quản lý nhà nước theo hướng 'nhà nước xã hội' (Social State) [48]. Theo diễn giải của Tòa án Hiến pháp, nhà nước xã hội là một nhà nước bảo đảm công bằng xã hội thông qua hiến pháp, tham gia, can thiệp, phân phối các nguồn lực, và giải quyết các hiện tượng xã hội, thay vì để mặc cho thị trường tự quyết định, để định hình một trật tự xã hội công bằng trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa; và nhà nước có nghĩa vụ cung cấp các điều kiện thực chất để mọi cá nhân có thể thực hiện quyền tự do của mình trên thực tế [48]. Từ đó, hệ thống pháp luật kinh tế của Hàn Quốc thiết lập các nguyên tắc, quy tắc và chính sách để hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp và các bên tham gia khác.

Như vậy, những cải cách sau giai đoạn 1980 cho thấy nhiều nỗ lực phi tập trung hóa của các

chính quyền Hàn Quốc hướng tới mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là xây dựng một môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi, cạnh tranh và sáng tạo, đồng thời đảm bảo công bằng, bền vững và lợi ích chung cho toàn bộ xã hội. Hệ thống pháp luật kinh tế tạo điều kiện để tạo ra một môi trường kinh doanh và xã hội công bằng, an toàn, bền vững.

Nghiên cứu của GS. Trần Xuân Thọ cho thấy mặc dù các nước Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong chuyên môn hóa sản xuất, nhưng năng lực cạnh tranh quốc tế vẫn còn hạn chế lớn [16]. Một phần nguyên nhân là do hạn chế đầu tư nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực và hoạt động R&D. Đối với Việt Nam, GS. Thọ cũng chỉ ra rằng năng lực thể chế hoạt động chưa hiệu quả, khả năng tiếp cận nguồn vốn hạn chế, phân bổ nguồn lực bị chệch hướng bởi lợi ích nhóm và tham nhũng [16]. Đây là những rào cản lớn nhất mà Việt Nam phải xử lý nếu muốn bước tiếp vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập cao và phát triển.

Về phương hướng, Việt Nam không nhất thiết phải tiến hành cải cách chính trị giống Hàn Quốc bởi hai hệ thống có đặc trưng khác nhau. Nhưng như một số học giả nhấn mạnh, thể chế chất lượng cao vẫn nên là ưu tiên hàng đầu [16, 20, 49]. Từ đó, một số khuyến nghị quan trọng được đề xuất [16], bao gồm sở hữu tư nhân đối với các nhân tố sản xuất, phát triển thị trường, nâng cao quản trị doanh nghiệp nhà nước và tập đoàn kinh tế, thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan vào quá trình hoạch định chính sách, tăng cường tính minh bạch của chính sách và việc thực hiện chính sách, nâng cao chất lượng của quản trị nhà nước và năng lực cán bộ công chức. Đây là những vấn đề gốc rễ, đòi hỏi sự quan tâm thích đáng từ phía nhà nước.

5. Kết luận

Bài viết đã phân tích vai trò của pháp luật trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giúp Hàn Quốc vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Bài viết cho rằng pháp luật đã đóng một vai trò quan

trọng trong việc thúc đẩy chuyên môn hóa công nghiệp, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo thuận lợi cho quá trình phi tập trung hóa, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giúp Hàn Quốc vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Cũng cần nhấn mạnh rằng sự phát triển của pháp luật Hàn Quốc không phải là một quá trình tuyến tính mà là một quá trình phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cả các yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội. Trong đó, sự thay đổi của pháp luật Hàn Quốc trong từng giai đoạn đã phản ánh sự thích ứng của hệ thống pháp luật với các yêu cầu và thách thức mới. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy pháp luật có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giúp các quốc gia vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Dù vậy, không có một công thức chung nào cho việc áp dụng kinh nghiệm của Hàn Quốc vào các quốc gia khác. Để pháp luật phát huy hết tiềm năng của mình thì cần được hỗ trợ bởi các thể chế chính trị và xã hội vững mạnh, cũng như một môi trường kinh doanh thuận lợi. Mỗi quốc gia cần phải xem xét bối cảnh cụ thể của mình và điều chỉnh các chính sách và pháp luật cho phù hợp với bối cảnh riêng của mình.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này là sản phẩm của Đề tài cấp Nhà nước: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế - nội dung trọng tâm của việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, Mã số KX.04.14/21-25.

Tài liệu tham khảo

- [1] D. M. Trubek, A. Santos, Eds., *The New Law and Economic Development: A Critical Appraisal*, Cambridge University Press, the U.S.A., 2006, <https://doi.org/10.1017/CBO9780511754425>.
- [2] D. M. Trubek, H. Alviar Garcia, D. R. Coutinho, and A. Santos, *Law and the New Developmental State: The Brazilian Experience in Latin American Context*, Cambridge University Press, the U.S.A., 2013, <https://doi.org/10.1017/CBO9781139381888>.
- [3] D. M. Trubek, *Toward a Social Theory of Law: An Essay on the Study of Law and Development*, Yale Law Journal, 1972
- [4] I. Gill, H. Kharas, *An East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*, World Bank, 2007, <https://doi.org/10.1596/978-0-8213-6747-6>.
- [5] J. Felipe, A. Abdon, U. Kumar, *Tracking the Middle-Income Trap: What is it, Who is in it, and Why?*, SSRN Journal, 2012, <https://doi.org/10.2139/ssrn.2049330>.
- [6] F. G. Im, D. Rosenblatt, *Middle-Income Traps: A Conceptual and Empirical Survey*, *Journal of International Commerce, Economics and Policy*, Vol. 6, No. 3, 2015, <https://doi.org/10.1142/S1793993315500131>.
- [7] B. Eichengreen, D. Park, and K. Shin, *Growth Slowdowns Redux: New Evidence on the Middle-Income Trap*, *National Bureau of Economic Research*, 2013, <https://doi.org/10.3386/w18673>.
- [8] S. Zhou, A. Hu, *What is the Middle Income Trap?, in China: Surpassing the “Middle Income Trap,”* in S. Zhou and A. Hu, *Contemporary China Studies*, Springer Nature, Singapore, 2021, pp. 01 - 32, https://doi.org/10.1007/978-981-15-6540-3_1.
- [9] D. Bulman, M. Eden, H. Nguyen, *Transitioning from Low-Income Growth to High-Income Growth: Is There a Middle Income Trap? In Policy Research Working Papers*, The World Bank, 2014, <https://doi.org/10.1596/1813-9450-7104>.
- [10] K. Ohno, *Tránh bẫy thu nhập trung bình: Đổi mới hoạch định chính sách công nghiệp ở Việt Nam, Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*, NXB Giao thông vận tải, 2010.
- [11] M. Z. Abidin, *Economic and Political Developments in Malaysia: New Players New Game?*, *East Asia Forum*, <https://www.eastasiaforum.org/2009/12/31/a-year-of-economic-and-political-developments-in-malaysia/> (accessed on: August 18th, 2024).
- [12] I. S. Gill and H. Kharas, *The Middle-Income Trap Turns Ten*, August 26, 2015, the U.S.A., <https://papers.ssrn.com/abstract=2651983> (accessed on: August 18th, 2024).
- [13] H. Kharas, H. Kohli, *What Is the Middle Income Trap, Why do Countries Fall into It, and How Can It Be Avoided?*, *Global Journal of Emerging Market Economies*, Vol. 3, No. 3, pp. 281 - 289, 2011, <https://doi.org/10.1177/097491011100300302>.
- [14] R. H. Wade, *Industrial Policy in Response to the Middle-income Trap and the Third Wave of the Digital Revolution*, *Global Policy*, Vol. 7, No. 4, 2016.
- [15] Tổng cục Thống kê, *HTCTTKQG - Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) 2024*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac->

- ta/2019/12/htcttkqg-toc-do-tang-nang-suat-cac-nhan-to-tong-hop-tfp/ (accessed on: August 18th, 2024).
- [16] T. V. Tho, The Middle-Income Trap: Issues for Members of the Association of Southeast Asian Nations, *VNU Journal of Economics and Business*, Vol. 29, No. 2, 2013, pp. 107 - 138.
- [17] E. L. Glaeser, R. La Porta, F. Lopez-De-Silanes, and A. Shleifer, Do Institutions Cause Growth?, *Journal of Economic Growth*, Vol. 9, No. 3, 2004, pp. 271 - 303.
- [18] D. Kasenda, Can Asian Developing Countries Stuck in a “Middle-Income Trap” Learn From South Korea’s Economic Development Experience?, 2014, <https://core.ac.uk/download/pdf/51178239.pdf> (accessed on: August 18th, 2024).
- [19] R. F. Doner and B. R. Schneider, The Middle-Income Trap: More Politics than Economics, *World Politics*, Vol. 68, No. 4, pp. 608–644, 2016, <https://doi.org/10.1017/S0043887116000095>.
- [20] D. Rodrik, *One Economics, Many Recipes*, Princeton University Press, the U.S.A., 2007.
- [21] Y. S. Lee, General Theory of Law and Development, *Cornell International Law Journal*, Vol. 50, No. 3, 2017, pp. 415 - 472.
- [22] R. Peerenboom, Law and Development in Middle-Income Countries: Introduction, in R. Peerenboom and T. Ginsburg, Eds., *Law and Development of Middle-Income Countries: Avoiding the Middle-Income Trap*, Cambridge University Press, the U.S.A, 2014, pp. 01 - 18.
- [23] T. Ginsburg, The Politics of Law and Development in Middle-Income Countries, in R. Peerenboom and T. Ginsburg, Eds., *Law and Development of Middle-Income Countries: Avoiding the Middle-Income Trap*, Cambridge University Press, the U.S.A, 2014, pp. 21 - 35.
- [24] World Bank Open Data, <https://data.worldbank.org> (accessed on: August 18th, 2024).
- [25] Y. I. Chung, *South Korea in the Fast Lane: Economic Development and Capital Formation*. Oxford University Press, the U.S.A., 2007. <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780195325454.001.0001>.
- [26] M. J. Seth, *South Korea’s Economic Development, 1948 - 1996*, 2017, <https://doi.org/10.1093/acrefore/9780190277727.013.271> (accessed on: August 18th, 2024).
- [27] J. D. Park, Korea’s Path of Development in Retrospect, in J. D. Park, Ed., *Re-Inventing Africa’s Development: Linking Africa to the Korean Development Model*, Springer International Publishing, 2019, pp. 177 - 205.
- [28] J. Lie, *Han Unbound: The Political Economy of South Korea*. Stanford University Press, the U.S.A., 1998.
- [29] Korea Ministry of Government Legislation, *The History of the Laws of the Republic of Korea - Economic Sector*, 2023.
- [30] K. Eun-Mee, Korea’s Evolving Business–Government Relationship, in John Page and Finn Tarp, Eds., *The Practice of Industrial Policy: Government - Business Coordination in Africa and East Asia*, Oxford University Press, the U.S.A., 2017, pp. 103 -122.
- [31] S. Attar, H. Kazemi, Economic Policy and Developmental Regulation in South Korea, *European Journal of East Asian Studies*, Vol. 16, 2017, pp. 67 - 85, <https://doi.org/10.1163/15700615-01601005>.
- [32] Y. Shin, Economic Law: Focusing on the Monopoly Regulation and Fair Trade Act, in Korea Legislation Research Institute, *Introduction to Korean Law*, Springer, Germany, 2013, pp. 215 - 237, https://doi.org/10.1007/978-3-642-31689-0_7.
- [33] H. A Kim, C. W. Sorensen, Eds., *Reassessing the Park Chung Hee era, 1961 - 1979: Development, Political Thought, Democracy and Cultural Influence*, University of Washington Press, the U.S.A, 2011.
- [34] K. Kihwan, *The 1997 - 1998 Korean Financial Crisis: Causes, Policy Response, and Lessons*, presented at the The High - Level Seminar on Crisis Prevention in Emerging Markets, Singapore, 2006, <https://www.imf.org/external/np/seminars/eng/2006/cpem/pdf/kihwan.pdf> (accessed on: August 18th, 2024).
- [35] A. H. Alice, *Asia’s Next Giant: South Korea and Late Industrialization*, Oxford University Press, the U.S.A, 1989.
- [36] Korea Ministry of Government Legislation, *The History of the Laws of the Republic of Korea - Government Administration Sector*, 2023.
- [37] I. H. Zakariassen, M. Eriksen, *The middle-income trap, democracy and human capital*, Master thesis, Norwegian University of Science and Technology, Norway, 2016.
- [38] Korea Ministry of Government Legislation, *The History of the Laws of the Republic of Korea - Social and Cultural Sector*, 2023.
- [39] J. Uttam, *The Political Economy of Korea Transition, Transformation and Turnaround*, Palgrave Macmillan, the U.S.A, 2014.
- [40] Asian Development Bank, *Innovative Asia: Advancing the Knowledge-Based Economy Highlights of the Forthcoming ADB Study Report*, <https://www.adb.org/sites/default/files/publication>

- /41752/innovative-asia-knowledge-based-economy.pdf (accessed on: August 18th, 2024).
- [41] S. Yusuf, *Innovative East Asia: The Future of Growth*, World Bank, Washington DC, 2003, <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/15158> (accessed on: August 18th, 2024).
- [42] J. Ku-Hyun, *The Changing Face of South Korea's Business Sector Amid Global Competition - How South Korea Is Honing a Competitive Edge*, Carnegie Endowment for International Peace, <https://carnegieendowment.org/2022/11/22/changing-face-of-south-korea-s-business-sector-amid-global-competition-pub-88420> (accessed on: August 18th, 2024).
- [43] Y. S. Lee, *Law and Development Theory and Practice*, Routledge, the U.S.A, 2022.
- [44] H. Y. Song, *The State, Class and Developmentalism in South Korea: Development as Fetish*, Routledge, the U.S.A, 2020.
- [45] B. Cumings, *The Asian Crisis, Democracy, the End of 'Late' Development*, in T. J. Pempel, Ed., *The Politics of Asian Economic Crisis*, Cornell University Press, the U.S.A, 1999.
- [46] S. W. Chang, *The Role of Law in Economic Development and Adjustment Process: The Case of Korea*, *The International Lawyer*, Vol. 34, No. 1, 2000, pp. 26 - 287.
- [47] H. C. Lim and J. H. Jang, *Neo-liberalism in Post-Crisis South Korea: Social Conditions and Outcomes*, *Journal of Contemporary Asia*, Vol. 36, No. 4, 2006, pp. 442 - 463, <https://doi.org/10.1080/00472330680000281>.
- [48] J. Y. Lee, *Neoliberal Developmentalism in South Korea and the Unfulfilled Promise of Economic and Social Rights*, in D. F. Frey and G. MacNaughton, Eds., *Economic and Social Rights in a Neoliberal World*, Cambridge University Press, the U.S.A, 2018, pp. 261 - 282, <https://doi.org/10.1017/9781108284691.013>.
- [49] K. Ohno, *Avoiding the Middle-Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam*, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 26, 2009, pp. 25 - 43, <https://doi.org/10.1353/ase.0.0035>.